

SỞ Y TẾ QUẢNG NINH
TRUNG TÂM Y TẾ TP MÓNG CÁI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 355/TB-TTYT
V/v mời báo giá Thuốc cho Nhà thuốc
Trung tâm

Móng Cái, ngày 21 tháng 3 năm 2025

Kính gửi: Các Công ty sản xuất/nhập khẩu/kinh doanh dược phẩm

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Căn cứ luật 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;

Căn cứ Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2025 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

Căn cứ Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2011/TT-BYT ngày 19/04/2011 của Bộ Y tế quy định về Tổ chức và hoạt động của cơ sở bán lẻ thuốc trong bệnh viện;

Căn cứ Quyết định số 130/QĐ-TTYT ngày 06 tháng 02 năm 2025 của Giám đốc Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái về việc ban hành Quy trình mua sắm thuốc, thiết bị y tế tại Nhà thuốc Trung tâm Thành Phố Móng Cái.

Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái có nhu cầu xin báo giá Thuốc cho Nhà thuốc Trung tâm năm 2025 cụ thể theo phụ lục 01 chi tiết đính kèm.

Để có căn cứ mua sắm thuốc cho nhà thuốc Trung tâm, Trung tâm kính mời các đơn vị quan tâm, phối hợp thực hiện một số nội dung sau:

1.Hồ sơ cung ứng thuốc cho Nhà thuốc Trung tâm: Cung cấp đầy đủ các thông tin theo mẫu đính kèm.

2.Thời gian nhận báo giá: Từ ngày 21/3/2025 đến trước 16 giờ 00 ngày 31/3/2025.

3.Hình thức nhận báo giá: Bằng văn bản giấy, bản mềm (đơn vị quan tâm có thể gửi trước file Scan bảng báo giá qua Email: ttytmc.syt@quangninh.gov.vn).

Địa điểm nhận báo giá: Nhà thuốc - Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái (Địa chỉ: đường Tuệ Tĩnh, phường Ninh Dương, TP Móng Cái, Quảng Ninh);

SĐT: Ds. Nguyễn Thị Nhân: 0394422866

Trung tâm Y tế Thành phố Móng Cái trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

-Như Kính gửi;

-Bộ phận CNTT trung tâm;

-Lưu VT, KHN,NT;



GIÁM ĐỐC



Đoàn Ngọc Thủy

PHỤ LỤC I:

(Kèm theo công văn số 355/CV –TTYT ngày 21/3/2025 của Trung tâm Y tế TP Móng Cái)

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
1	Etoricoxib	60mg	1	Viên	2.000
2	Desloratadin	30mg/60ml	2	Lọ	1.000
3	Amoxicillin + Acid clavulanic	(600mg+ 42,9mg)/ 5ml	1	Chai	500
4	Cefdinir	125mg	2	Gói	10.000
5	Sắt III Hydroxide Polymaltose complex	1500mg sắt nguyên tố /150ml	2	Chai	1.000
6	Amlodipine+ Atorvastatin	5mg+ 10mg	1	Viên	2.000
7	Amlodipine+ Valsartan	5mg+ 80mg	1	Viên	2.000
8	Alanine, Serine, Glycine, Threonine, Phenylalanine, Glutamine, Leucine, Valine, Lysine Hydrochloride, Aspartic acid, Tyrosine, Isoleucine, Cysteine Hydrochloride, Histidine Hydrochloride, Proline	21mg, 35mg, 21mg, 28mg, 35mg, 140mg, 60,2mg, 42mg, 54,95mg, 43,4mg, 37,45mg, 35mg, 7mg, 28mg, 112mg	1	Viên	4.000
9	Amoxicillin + Acid clavulanic	(600mg+ 42,9mg)/ 5ml	1	Chai	500
10	Rivaroxaban	2,5mg	BDG	Viên	1.000
11	Rivaroxaban	10mg	BDG	Viên	1.000
12	Rivaroxaban	15mg	BDG	Viên	1.000
13	Rivaroxaban	20 mg	BDG	Viên	1.000
14	Budesonid	64mcg/liều	4	lọ	500
15	Cefdinir	250mg	4	Viên	7.000
16	Fenofibrat	145mg	2	Viên	500
17	Betahistin	8mg	4	Viên	500
18	N-Acetylcystein	2g	4	Lọ	500
19	Thiotic acid	600mg/ 20ml	2	Lọ	200
20	Pregabalin	100mg	1	Viên	3.000
21	Lansoprazol	30mg	1	Viên	10.000
22	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	(19g/118ml + 7g/118ml) - 133ml	1	Chai	1.000
23	Natri hyaluronat	0,88mg /0,88ml	2	Ống	2.000
24	Glucosamin sulfat (dưới dạng Glucosamin sulfat kali chlorid 667mg) + Chondroitin sulfat (dưới dạng chondroitin sulfat shark 278mg)	500mg + 250mg	1	Viên	2.000
25	Calcium polystyrene sulfonate	5g	2	Gói	2.000
26	Silymarin	140mg	1	Viên	10.000
27	Diclofenac natri	100mg	1	Viên	5.000
28	Pravastatin	20mg	4	Viên	5.000
29	Dapagliflozin (dưới dạng Dapagliflozin propanediol monohydrat)	5mg	4	Viên	2.000
30	Acid amin + glucose + lipid (*)	(11.3% 80ml + 11% 236ml + 20% 68ml)/ Túi 384ml	2	Túi	600

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
31	Acid amin + glucose + lipid (*)	(11.3% 217ml + 11% 639ml + 20% 184ml)/ Túi 1040ml	2	Túi	600
32	Acid amin + glucose + lipid (*)	Acid amin 11,34% (6,4g + 4,52g + 1,36g + 2,24g + 3,16g + 2,72g + 2,24g + 3,16g + 3,616g + 2,24g + 3,16g + 2,72g + 1,8g + 2,24g + 0,76g + 0,092g + 2,92g)/400ml + Glucose 11% (129,8g/1180ml) + Lipid 20% (68g/340ml); 1920ml	2	Túi	600
33	Ibuprofen	400mg	1	Gói	2.000
34	Ibuprofen	100mg/5ml, 5ml	4	Ống	500
35	Amoxicillin	500mg	1	Viên	1.000
36	Clarithromycin	500mg	1	Viên	1.000
37	Isotretinoin	10mg	1	Viên	300
38	Bismuth oxyd	120mg	4	Viên	2.000
39	Piracetam	1000mg	4	Ống	2.000
40	Thymomodulin	80mg	2	Viên	6.000
41	Vitamin E, Vitamin C, beta caroten, kẽm oxid, đồng oxid, selen, mangan sulfate	200mg + 250mg + 10mg + 9,337mg + 1,252mg + 15µg + 4,613mg	2	Viên	3.000
42	Clotrimazole + Metronidazole	100mg + 500mg	1	Viên	2.000
43	Glucosamin, Chondroitin Sulphate-shark, Cao đặc củ và rễ cây Gừng, Cao đặc vỏ thân cây Hoàng bá	295mg + 10mg + 40mg + 10mg	1	Viên	5.000
44	Dexibuprofen	400mg	1	viên	2.000
45	Ubidecarenone + Vitamin E	30mg + 6,71mg	1	Viên	2.000
46	Ciprofloxacin	500mg	BDG	Viên	2.000
47	Levothyroxin natri	100mcg	4	Ống	1.000
48	Diclofenac natri	100mg	1	Viên	200
49	Perindopril tert-butylamine (tương đương với perindopril 3,34mg) 4mg; Amlodipine (dưới dạng amlodipine besilate) 10mg	4mg; 10mg	1	Viên	500
50	Calci glubionat + Calci lactobionat	44,1g + 9,6g	Nhóm 1	Chai	200
51	Cao khô cỏ thánh John (Hyperici herbae extractum siccum) chiết bằng Ethanol 57.9% (v/v) theo tỷ lệ [(4-7):1]	500mg	Nhóm 1	Viên	1.000
52	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	500mg	Nhóm 2	Viên	2.000
53	Almagate	500mg	Nhóm 2	Viên	5.000
54	Fenofibrat	145mg	Nhóm 2	Viên	5.000
55	Rosuvastatin	10mg	Nhóm 1	Viên	5.000
56	Terbinafin HCl	10mg/g	Nhóm 2	Tuýp	500

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
57	Tramadol hydrochloride, Paracetamol	37,5mg + 325mg	Nhóm 5	Viên	5.000
58	Etoricoxib	90mg	4	Viên	4.000
59	Glucosamin	1500mg	4	Gói	10.000
60	Chymotrypsin	4200IU	4	Viên	15.000
61	Alphachymotrypsin	4,2mg	4	Viên	20.000
62	Ebastin	20mg	4	Viên	3.000
63	Fexofenadin hydroclorid	180mg	4	Viên	5.000
64	Amoxicillin ; Acid clavulanic	500mg; 125mg	1	Viên	4.500
65	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	200mg	5	Viên	2.000
66	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	200mg	4	Viên	1.000
67	Clarithromycin	250mg	3	Viên	2.000
68	Clarithromycin	500mg	3	Viên	5.000
69	Sắt (dưới dạng phức hợp Sắt(III) hydroxyd polymatose complex); Acid Folic	100mg; 350mcg	4	Viên	4.000
70	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	50mg + 500mcg	4	Ống	4.000
71	Mỗi gói chứa: Nhôm phosphat gel	20% 10g	4	Gói	2.000
72	Esomeprazol	40mg	5	Lọ	200
73	Esomeprazol	40mg	5	Viên	3.800
74	Domperidon	10mg	4	Ống	4.000
75	Alverin citrat ; Simethicon	40mg; 100mg	4	Viên	5.000
76	Dinatri phosphat dodecahydrat , Mononatri phosphat dihydrat	240mg/ml; 542mg/ml	1	Chai	400
77	Bacillus subtilis	10 ⁷ -10 ⁸ CFU	4	Gói	5.000
78	Mỗi 5ml chứa kẽm (dưới dạng Kẽm sulfat heptahydrat)	10mg	4	Ống	6.000
79	Ursodeoxycholic	50mg/ml	4	Gói	1.800
80	Citicolin	500mg/4ml	4	Ống	1.000
81	Lysin hydroclorid, Vitamin B1, Vitamin B2 ; Vitamin B6; Vitamin E; Vitamin PP; Calci glycerophosphat; Acid ascorbic	40mg; 2mg; 2mg; 2mg; 2mg; 1mg; 50mg; 50mg	4	Viên	5.000
82	Cefprozil	250mg	4	Gói	1.000
83	Alpha amylase (fungal diastase 1:800) ; Papain; Simethicon	100mg; 100mg; 30mg	5	Viên	5.000
84	L-ornithin L-aspartat; Vitamin B1 ; Vitamin B6; Vitamin C ; Vitamin E	80mg; 10mg; 1mg; 75mg; 50mg	4	Viên	12.000
85	Arginin hydroclorid	1000mg	4	Ống	5.000
86	Calciumglucoheptonat; Acid ascorbic; Nicotinamid	1100mg; 100mg; 50mg	4	Ống	4.000
87	Mỗi 1ml chứa: Calci glucoheptonat (dưới dạng Calci glucoheptonat dihydrat); Vitamin C ; Vitamin PP	1100mg; 10mg; 5mg	4	Ống	2.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
88	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat); Vitamin B2 (Riboflavin); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid); Vitamin PP (Nicotinamid)	5mg; 2mg; 2mg; 20mg	4	Viên	2.000
89	Rabeprazole sodium (dưới dạng Rabeprazole sodium hydrate)	20mg	1	Viên	1.000
90	Alendronic acid (dưới dạng Alendronate natri)	70mg	1	Viên	200
91	Glucosamin (dưới dạng crystalline Glucosamin sulfate sodium chloride 1884mg) 1178 mg tương đương 1500mg Glucosamin Sulfate	1500 mg	BDG	Gói	1.300
92	Glucosamine sulfate	250 mg	BDG	Viên	2.000
93	Peptide (Cerebrolysin concentrate)	215,2 mg/ml	BDG	Ống	3.500
94	Chất ly giải vi khuẩn đông khô tiêu chuẩn 40 mg tương đương chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae, Streptococcus (Diplococcus) pneumoniae, Klebsiella pneumoniae ssp. pneumonia và ssp. ozaenae, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes và sanguinis (viridans), Moraxella (Branhamella/Neisseria) catarrhalis 7 mg	7 mg	BDG	Viên	100
95	Chất ly giải vi khuẩn đông khô tiêu chuẩn 20 mg tương đương chất ly giải vi khuẩn đông khô của Haemophilus influenzae, Streptococcus (Diplococcus) pneumoniae, Klebsiella pneumoniae ssp. pneumonia và ssp. ozaenae, Staphylococcus aureus, Streptococcus pyogenes và sanguinis (viridans), Moraxella (Branhamella/Neisseria) catarrhalis 3,5 mg	3,5 mg	1	Viên	100
96	Budesonid	2mg/ml, lọ 10ml	1	Lọ	100
97	Aescin (Escin)	40mg	Nhóm 4	Viên	3.000
98	Bacillus subtilis	2 x 10 ⁹ CFU/5ml	Nhóm 4	Ống	6.000
99	Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) Hydroxyd polymaltose)	50mg/10ml	Nhóm 4	Ống	700
100	Paracetamol	160mg/10ml	Nhóm 4	Ống	5.100
101	Paracetamol	250 mg/10ml	Nhóm 4	Ống	5.100
102	Vitamin C (dưới dạng ascorbat natri)	100mg/10ml	Nhóm 4	Ống	1.100
103	Lactulose	670mg/ml	Nhóm 4	Ống	100
104	Glycerol	2,25g/3g. Tuýp 9g	Nhóm 4	Tuýp	50
105	Levocetirizin HCL	2,5mg/10ml	Nhóm 4	Ống	2.100

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
106	Naloxon hydroclorid (dưới dạng Naloxon hydroclorid dihydrat)	0,4mg/ml	Nhóm 4	Ống	150
107	Amiodaron hydroclorid	150mg/ 3ml	Nhóm 4	Lọ	100
108	Furosemid	40 mg/4 ml	Nhóm 4	Ống	100
109	Dobutamin (dưới dạng Dobutamin HCl)	250mg/5ml	Nhóm 4	Ống	50
110	Carbetocin	100mcg/1ml	Nhóm 4	Lọ	100
111	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat); Ipratropium bromid	(2,5mg + 0,5mg)/ 2,5ml	Nhóm 4	Lọ	2.000
112	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	5mg/2,5ml	Nhóm 4	Ống	1.000
113	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	2,5mg/2,5ml	Nhóm 4	Ống	2.000
114	Budesonid	0,5mg/ 2ml	Nhóm 4	Lọ	300
115	Xylometazolin hydrochlorid	1mg/ml	Nhóm 4	Lọ	100
116	Acid Alpha lipoic (acid thioctic)	300mg	Nhóm 4	Viên	2.500
117	Gabapentin	300mg/ 6ml	Nhóm 4	Ống	6.000
118	Miconazol nitrat	0,3 g/15ml	Nhóm 4	Lọ	20
119	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	5mg/ ml; Ống 0,4ml	Nhóm 4	Ống	50
120	Moxifloxacin (Dưới dạng Moxifloxacin hydrochlorid)	5mg/ml; Lọ 2ml	Nhóm 4	Lọ	50
121	Acetyl leucin	1g/10ml	Nhóm 4	Lọ	200
122	Monobasic natri phosphat; Dibasic natri phosphat	(417mg + 95mg)/1ml	Nhóm 4	Lọ	600
123	Monobasic natri phosphat +Dibasic natri phosphat	(21,41g +7,89g)/ 133ml	Nhóm 4	Lọ	600
124	Macrogol 4000; Natri sulfat; Natri bicarbonat; Natri clorid; Kali clorid	64g + 5,7g + 1,680g + 1,460g + 0,750g	Nhóm 4	Gói	900
125	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	(200mg + 40mg)/10ml	Nhóm 4	Ống	200
126	Magnesi aspartat (dưới dạng Magnesi aspartat dihydrat) + Kali aspartat (dưới dạng Kali hydrogen aspartat hemihydrat)	400mg + 452mg/ 10ml (33,7mg Mg + 103,3mg Kali/ 10ml)	Nhóm 4	Lọ	300
127	Ondansetron (dưới dạng Ondansetron hydrochlorid dihydrat)	4mg/5ml	Nhóm 4	Ống	300
128	Sắt (II) clorid tetrahydrat+ Kẽm clorid + Mangan (II) clorid tetrahydrat + Đồng (II) clorid dihydrat+ Crom (III) Clorid hexahydrat + Natri molybdat dihydrat+ Natri selenit pentahydrat + Natri fluorid + Kali iodid	(6,958 mg+6,815 mg+ 1,979mg+ 2,046 mg+0,053 mg+ 0,0242 mg + 0,0789 mg+ 1,260 mg+0,166 mg)/10ml	Nhóm 4	Lọ	200
129	Sugammadex (dưới dạng sugammadex natri)	100mg/ml	Nhóm 4	Ống	20
130	Levobupivacain (dưới dạng Levobupivacain Hydroclorid)	50mg/10ml	Nhóm 4	Lọ	500
131	Acetylcystein	1000mg/ 10ml	Nhóm 4	Ống	500

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
132	Granisetron (dưới dạng Granisetron hydroclorid)	1 mg/ 1 ml	Nhóm 4	Lọ	200
133	Gel nhôm hydroxyd khô + Magnesi hydroxyd + Simethicon	(220mg + 195mg +25mg) /10ml	Nhóm 4	Ống	6.300
134	N-acetylcystein	200mg/10ml	Nhóm 4	Ống	3.000
135	Nicardipin hydroclorid	10mg/10ml	Nhóm 4	Ống	100
136	Piracetam	1000mg/ 5ml	Nhóm 4	Ống	1.000
137	Moxifloxacin (dưới dạng moxifloxacin hydroclorid) + Dexamethason phosphat (dưới dạng dexamethason natri phosphat)	5mg/ml + 1mg/ml; Ống 5ml	Nhóm 4	Ống	50
138	Timolol	5mg/ml	Nhóm 4	Ống	50
139	Paracetamol	120mg/ 5ml	Nhóm 4	Lọ	50
140	Triamcinolon acetonid	1mg/1g	Nhóm 4	Tuýp	50
141	Xylometazolin hydroclorid	0,0005	Nhóm 4	Lọ	50
142	Calcitriol	0,25mcg	Nhóm 4	Viên	2.000
143	Piroxicam	40 mg/ 2ml	Nhóm 4	Lọ	500
144	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	1,25mg/3ml	Nhóm 4	Ống	2.000
145	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	5mg/ml	Nhóm 4	Ống	500
146	Tranexamic acid	100mg/1ml	Nhóm 4	Ống	2.000
147	Tiaprofenic acid	300mg	N4	Viên	1.000
148	Diacerein	50mg	1	Viên	3.000
149	Methocarbamol	750mg	2	Viên	7.500
150	Methocarbamol	1500mg	Nhóm 4	Viên	2.000
151	Mỗi 100ml chứa Rupatadin (dưới dạng Rupatadin fumarat)	100mg	N4	Ống	1.500
152	Pregabalin	50mg	2	Viên	1.500
153	Cefpodoxime proxetil	40mg/5ml x 100ml	2	Lọ	50
154	Tenofovir disoproxil (dưới dạng Tenofovir disoproxil fumarate 300mg)	245mg	N4	Viên	1.500
155	Fluconazol	200mg	2	Viên	600
156	Rabeprazole sodium (dưới dạng Rabeprazole sodium hydrate) 10mg	10mg	1	Viên	3.500
157	Mỗi 118ml dung dịch chứa: Natri dihydrophosphat dihydrat 21,4 g (18,1% (w/v)); Dinatri phosphat dodecahydrat 9,4 g (8,% (w/v))	(21,4g + 9,4g)/118ml x 133ml	Nhóm 4	Chai	900
158	Silymarin	400mg	4	Viên	4.000
159	Tofisopam	50mg	N4	Viên	3.000
160	Citicolin natri	250mg/2ml	4	Ống	700
161	Cao khô lá Bạch quả	120mg	N4	Ống	2.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
162	D,L- α - Ketoisoleucine Calcium + α -Ketoleucine calcium + α -Ketophenylalanine calcium + α -Ketovaline calcium + D, L- α -hydroxymethionine calcium + L-lysine acetate + L-tryptophan + L-threonine + L-histidine + L-tyrosine	67mg + 101mg + 68mg + 86mg + 59mg + 105mg + 23 mg + 53mg + 38mg + 30mg	N4	Viên	2.000
163	Dexlansoprazol (Dưới dạng pellet dexlansoprazol 20%)	30mg	Nhóm 5	Viên	2.000
164	L-ornithin - L-spartat	5000mg	Nhóm 4	Gói	800
165	Đan sâm; huyền sâm; đương quy; Viễn chí; toan táo nhân; bá tử nhân ; bạch linh ;đảng sâm; cát cánh; ngũ vị tử; mạch môn, chu sa ; thiên môn đông; sinh địa	0,07g; 0,07g; 0,28g;0,07g; 0,28g;0,07g; 0,07g;0,07g; 0,07g;0,14g; 0,28g; 28mg; 0,28g;0,56g.	Nhóm 3	Gói	4.000
166	Glucosamin sulfat kali clorid (tương đương 443,84mg glucosamin) 750mg; Chondroitin sulfat natri (tương đương 236,84mg chondroitin) 300mg	750mg, 300mg	N4	Viên	5.500
167	Glucosamin sulfat (dưới dạng Glucosamin sulfat kali clorid 331,6 mg tương đương với 196,3 mg glucosamin base) 250 mg; Chondroitin sulfat natri 200mg	250mg; 200mg	N4	Viên	4.000
168	Febuxostat	40 mg	2	Viên	2.100
169	Olmesartan medoxomil và Hydrochlorothiazide	40mg; 12,5mg	2	Viên	2.000
170	Coenzym Q10 (ubidecarenon)	50 mg	N5	Viên	2.600
171	Calci ascorbat + Lysin ascorbat	(250mg + 250mg)/5ml	4	Ống	4.000
172	L-Lysin hydroclorid; Vitamin B1; Vitamin B6; Vitamin B12	(500mg + 10mg + 10mg + 50mcg)/60ml x 60ml	N4	Chai	600
173	L-leucin; L-isoleucin; L-Lysin HCl; L-Phenylalanin; L-threonin; L-valin; L-tryptophan; L-Histidin hydroclorid monohydrat; L-Methionin	320,3mg +203,9mg+ 291mg+ 320,3mg+145,7mg+233mg+ 72,9mg+ 216,2mg +320,3mg	4	Gói	2.200
174	Levocarnitin	1g/10ml	4	Ống	1.000
175	Metadoxin	500mg	Nhóm 4	Viên	1.300
176	Natri alginat, Natri bicarbonat, Calci carbonat	250,0 mg; 133,5mg; 80mg	N4	Viên	6.000
177	Cao khô hỗn hợp (tương đương dược liệu khô: Thương truật + Hậu phác + Trần bì + Cam thảo)	2000mg; 1300mg; 1300mg; 1300mg	ĐY3	Viên	5.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
178	Cam thảo 2000mg; Bạch cập 1200mg; Ô tặc cốt 1200mg; Xuyên bối mẫu 600mg; Diên hồ sách 600mg; Đại hoàng 600mg	600mg; 600mg; 600mg; 1200mg; 1200mg; 2000mg	ĐY3	Gói	1.100
179	Cao đặc dược liệu 210mg (tương đương 2,1 gam dược liệu, bao gồm: Đảng sâm 250mg; Phục linh 250mg; Khiếm thực 250mg; Hoài sơn 250mg; Bạch truật 250mg; Ý dĩ 250mg; Trần bì 250mg; Thần khúc 125mg; Trạch tả 125mg; Cam thảo 100mg)	250mg; 250mg; 250mg; 250mg; 250mg; 250mg; 250mg; 125mg; 125mg; 100mg	ĐY3	gói	3.000
180	Diệp hạ châu 600mg ; Nhân trần 500mg; Nhọ nồi 600mg; Râu ngô 1g; Kim ngân hoa 600mg; Nghệ 240mg	600MG,500mg,600mg,1g,600mg,240mg/ 10ml	ĐY3	ống	2.600
181	Cao khô diệp hạ châu (tương đương 10g diệp hạ châu) 1000mg	1000mg	ĐY3	gói	2.000
182	Cao bạch quả (Ginkgo biloba extract) 40mg; Vitamin B1 (Thiamin Nitrat) 10mg; Vitamin B2 (Riboflavin) 5mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 5mg; Vitamin PP (Nicotinamid) 10mg	40mg,10mg,5mg,5mg,10mg	N4	Viên	5.000
183	Cao đặc tam thất (tương đương 750mg Tam thất)	120mg	ĐY3	Viên	3.000
184	Pregabalin	100mg	4	Viên	10.000
185	Itraconazol	200mg	4	Viên	3.000
186	Terbinafin (dưới dạng terbinafin hydroclorid)	250mg	4	Viên	1.200
187	Sắt (dưới dạng sắt (III) hydroxid polymaltose complex 34%) + Acid folic	100mg + 350mcg	4	Viên	3.000
188	Acid ursodeoxycholic	450mg	5	Viên	1.800
189	Piracetam	4g/20ml	2	Ống	800
190	Carbocistein	750mg/1,5g	4	Gói	4.500
191	Omega-3-acid ethyl esters	1000mg	4	Viên	1.000
192	Aescin	50mg	4	Viên	1.000
193	Ibuprofen	20mg/ml x 100ml	1	Chai	200
194	Fexofenadin hydroclorid	30mg/5ml	4	Gói	6.000
195	Fexofenadin hydroclorid	60mg/5ml	5	Chai	150
196	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat compacted 459,2mg) 400mg; Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat/syloid 135,66mg) 57mg	(400mg + 57mg)/ gói 1.5g	4	Gói	3.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
197	Beclometason dipropionat	0,555mg/ml (tương đương 0,05mg/liều xịt) x 200 liều xịt (lọ 23ml)	1	Lọ	100
198	Betamethason, Dexchlorpheniramin maleat	0.125mg, 1mg	4	Gói	4.000
199	Prednisolone	10mg/5ml x 60ml	4	Chai	150
200	Mỗi 7,5 ml chứa: Calci (dưới dạng calci lactat pentahydrat); Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B6; Vitamin D3; Vitamin E; Vitamin PP; Vitamin B5; Lysin HCl	(65 mg, 1,5 mg, 1,75 mg, 3,0 mg, 200 IU, 7,5 IU, 10 mg, 5 mg, 150 mg)/7.5ml	4	Ống	4.000
201	Amoxicilin, Sulbactam	250mg, 125mg/ gói 1,2g	4	Gói	6.000
202	Sắt nguyên tố dưới dạng polysaccharide iron complex	100mg/5ml x 60ml	1	Lọ	50
203	Mỗi 5ml chứa: Ambroxol hydroclorid 7,5mg; Clenbuterol hydroclorid 0,005mg	(7,5mg/5ml ; 0,005mg/5ml) X 70ml	4	Chai	150
204	Dịch chiết Trần bì; Dịch chiết Núc nác; Dịch chiết Húng chanh; Dịch chiết Cát cánh; Dịch chiết An túc hương.	750mg; 100mg; 1000mg; 100mg; 500mg	3	Lọ	200
205	Flurbiprofen	100mg	2	Viên	2.000
206	Nabumeton	1000mg	4	Viên	4.500
207	Glutathion (dưới dạng bột đông khô Glutathion natri)	600mg	4	Lọ	500
208	Noradrenalin	8mg/8ml	4	Ống	150
209	Noradrenalin	5mg/5ml	4	Ống	150
210	Esomeprazol	40mg/lọ	2	Lọ	250
211	Rabeprezole natri	20mg	5	Lọ	150
212	L-ornithin L-aspartat	500mg/5ml x 10ml	4	Ống	1.000
213	L-ornithin L-aspartat	2,5g/5ml	4	Ống	1.000
214	L-ornithin-L-aspartat	5g/10ml	4	Ống	1.000
215	Bột dịch chiết cây kế sữa 280mg (tương đương Silymarin 140 mg)	280mg	4	Viên	11.000
216	Methylprednisolon	32mg	4	Viên	7.500
217	Progesterone	10mg/g x 80g	1	Tuýp	100
218	Etifoxine hydrochloride	50mg	4	Viên	3.000
219	Acid thioctic	300mg/10ml	4	Túi nhôm	800
220	Alpha lipoic acid (acid thioctic)	300mg/10ml	5	Lọ	250
221	Acid thioctic 600mg/20ml	600mg/20ml	4	Lọ	150
222	Clozapin	25mg	1	Viên	2.500
223	Citicolin (dưới dạng Citicolin natri) 1000 mg	1000mg/4ml	2	Ống	500
224	Citicolin	1000mg/4ml	4	Ống	500
225	Pentoxifylin	100mg	4	Viên	3.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
226	Calcium-3-methyl-2- oxo-valerate (α -ketoanalogue to isoleucine, calcium salt); Calcium-4-methyl-2- oxo-valerate (α -ketoanalogue to leucine, calcium salt); Calcium-2-oxo-3-phenylpropionate (α -ketoanalogue to phenylalanine, calcium salt); Calcium-3 methyl-2-oxo-butyrate (α -ketoanalogue to valine, calcium salt); Calcium-DL2-hydroxy-4-(methylthio)-butyrate (α -hydroxyanalogue to methionine, calcium salt); L-Lysine; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Histidine; L-Tyrosine.	67mg; 101mg; 68mg; 86mg; 59mg; 75mg; 53mg; 23mg; 38mg; 30mg (Tổng nitrogen trong mỗi viên 36 mg; Calcium trong mỗi viên 1,25 mmol=0,05g)	5	Viên	4.000
227	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat) 875mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil) 125mg	875mg; 125mg	4	Viên	4.900
228	Arginin hydroclorid	800mg/8ml	4	Ống	3.000
229	Mỗi 10ml chứa Cao đặc hỗn hợp được liệu 0,6g gồm có: Diệp hạ châu 4,5g; Chua ngọt 0,75g; Cỏ nhọ nồi 0,75g	(4,5g; 0,75g; 0,75g)/10ml	3	Gói	3.000
230	Epalrestat	50mg	4	Viên	5.600
231	Cao khô Cardus marianus (tương đương với Silymarin 70 mg, 30 mg silybin)	100mg	4	Viên	4.000
232	Apixaban	5mg	2	Viên	2.000
233	Sucrafate	1g/10ml	5	Lọ	150
234	Phloroglucinol dihydrate + Trimethylphloroglucinol	(40mg + 0,04mg)/ 4ml	1	Ống	600
235	Ursodeoxycholic Acid	300mg	1	Viên	2.000
236	Progesteron	800mg/ 80g	4	Tuýp	100
237	Insulin người sinh tổng hợp tinh khiết, gồm 2 phần insulin hòa tan và 8 phần insulin isophan 100 IU/ml	100 IU/ml	1	Ống	200
238	Carbocistein	250mg/5ml; 100ml	2	Lọ	100
239	N-Acetylcystein	300mg/3ml	1	Ống	1.000
240	Mỗi gói 2g chứa: Cao đặc kim tiền thảo 10:1 (tương đương với 6g kim tiền thảo)	600mg/2g	1	Gói	4.000
241	Pitavastatin (dưới dạng Pitavastatin calcium)	2mg	5	Viên	6.000
242	Mỗi viên nang mềm chứa: Ubidecarenon (Coenzym Q10)	50mg	5	Viên	5.000
243	Glutathione (dưới dạng Glutathion Sodium)	600mg	1	Lọ	200

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
244	Citicoline (dưới dạng Citicoline sodium)	1000mg/4ml	1	Ống	1.000
245	Citicoline (dưới dạng Citicoline sodium)	500mg/4ml	1	Ống	900
246	Ubidecarenone (Coenzym Q10) 100 mg	100 mg	5	Viên	3.000
247	Selen 25mcg Crom 50mcg Acid Ascorbic 50mg	25mcg;50mcg;50mg	4	Viên	8.000
248	Glucosamin (dưới dạng Glucosamin hydrochlorid)	750mg	1	Viên	4.000
249	Cefpirom (dưới dạng cefpirom sulfat phối hợp với Natri Carbonat) 2g	2g	2	Lọ	100
250	Doripenem	0.5g	4	Lọ	100
251	Piracetam	800mg/ 10ml	4	Ống	4.000
252	Cefditoren	400mg	3	Viên	1.000
253	Omeprazol + Natri Bicarbonat	20mg + 1100mg	5	Viên	10.000
254	L-Ornithin L-aspartat	3g	2	Gói	2.000
255	L-Ornithin L-Aspartat; DL-Alpha tocopheryl acetat	80mg + 50mg	4	Viên	10.000
256	Phospholipid đậu nành	450mg	5	Viên	5.000
257	Erdosteine	300mg	4	Viên	2.000
258	Ferric Hydroxide Polymaltose Complex	35,7mg/ml	1	Chai	200
259	Cao Pygeum africanum	100mg	4	Viên	3.000
260	Diclofenac sodium (dưới dạng Diclofenac diethylammonium)	1g/100g	Nhóm 5	Chai	400
261	Cefdinir	125mg/5ml, 50ml	Nhóm 5	Lọ	150
262	Fenticonazol nitrat	200mg	Nhóm 4	Viên	1.500
263	Piracetam	1200mg/ gói 2g	Nhóm 4	Gói	3.000
264	Calci ascorbat khan; Lysin hydroclorid; Acid ascorbic	(250mg+ 141,7mg+ 136,6mg) /5ml x 10ml	Nhóm 4	Ống	2.000
265	Acid ascorbic ; Kẽm nguyên tố	(100mg; 10mg)/5ml; 5ml	Nhóm 4	Ống	4.000
266	Tadalafil	20mg	Nhóm 4	Viên	600
267	Enalapril maleat + Hydrochlorothiazid	10mg + 25mg	2	Viên	2.000
268	Morphin Sulfat	30mg	4	Viên	2.000
269	Morphin sulfat	10mg/ml, 1ml	4	Ống	12.000
270	Pravastatin natri	10mg	2	Viên	1.300
271	Acid Amin + Glucose + Lipid Emulsion	(11,3%+11%+20%)-960ml	2	Túi	50
272	Fenofibrate	160mg	1	Viên	100
273	Iobitridol	30g Iodine/100ml, 50ml	1	Lọ	100
274	Acid gadoteric	27,932g/100ml, 10ml	1	Lọ	20
275	Mỗi 3g chứa: Glucosamin (dưới dạng Glucosamin HCl) 1500mg	1,5g/3g	4	Gói	4.000
276	Mỗi 5 ml chứa: Ebastin 5 mg	5mg/5ml	4	Ống	3.500
277	Mỗi 5 ml chứa: Ebastin 5 mg	5mg/5ml -10ml	4	Ống	3.500

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
278	Mỗi 5ml có chứa Gabapentin 250mg	250mg/5ml	4	Ống	4.000
279	Cefpodoxim (dưới dạng cefpodoxim proxetil 268,4mg)	200mg	4	Viên	4.000
280	Fosfomycin(dưới dạng fosfomycin calci)	500mg	4	Viên	1.500
281	Mỗi 5ml dung dịch chứa: Sắt nguyên tố (dưới dạng Sắt (III) hydroxyd polymaltose 34%) 50mg	50mg/5ml	4	Ống	4.000
282	Ezetimibe 10mg; Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium trihydrat) 20mg (21,69mg)	10mg ; 20mg(21,69mg)	4	Viên	3.000
283	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol Magnesi trihydrat) 40mg	40mg	4	Viên	8.000
284	Mỗi 5 ml chứa: Sucralfat 1000 mg	1000mg	4	Gói	8.000
285	Mỗi 5ml chứa: Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat) 10mg	10mg/5ml-10ml	4	Ống	6.000
286	L- Citrulline DL-Malate 1000mg/10ml	1000mg/10ml	4	Gói	6.000
287	L-ornithine L-Aspartate	5g/10ml	4	ống	3.500
288	Silymarin	140mg	4	Viên	10.000
289	Cholin Alfoscerat (dưới dạng Cholin Alfoscerat hydrat)	1g/4ml	4	Ống	800
290	Citicolin (dưới dạng Citicolin natri) 500mg/2ml	500mg/2ml	4	Ống	500
291	Mỗi 10 ml chứa: Calci lactat pentahydrat(tương đương 64,87mg Ca) 500mg	500mg	4	Ống	2.000
292	Phytomenadione (Vitamin K1)	20mg/ml - 5ml	4	Chai	50
293	Omeprazol ; Natri hydrocarbonat	20mg ; 1100mg	4	Viên	5.000
294	Almagate	1,500mg/15ml	4	Gói	6.000
295	L-Ornithin L-Aspartat	500mg	4	Viên	5.000
296	Arginin hydroclorid	1000mg/10ml	4	Ống	5.000
297	Arginin hydroclorid	400mg	4	Viên	1.500
298	Ống 10ml chứa Arginin hydroclorid 800mg	800mg/10ml	4	Ống	5.000
299	Levodropropizine 60mg	60mg	4	Viên	10.000
300	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol)	2,5mg/ml - 10ml	4	Ống	500
301	Mỗi ống 10ml dung dịch chứa: Calci glucoheptonat 1100 mg; Vitamin C 100 mg; Vitamin PP 50 mg	1100mg; 100mg; 50mg	4	Ống	4.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
302	Mỗi gói 1,5g thuốc gồm chứa: Thiamin hydroclorid 5 mg; Riboflavin 2 mg; Nicotinamid 20 mg; Pyridoxin hydroclorid 2 mg; Dexpanthenol 3 mg	5mg, 2mg, 20mg, 2mg, 3mg	4	Gói	5.000
303	Misoprostol HPMC 1%	200mcg	4	Viên	10.000
304	Meropenem 500mg	500mg	1	Lọ	250
305	Human Albumin 10g/50ml	10g/50ml	1	Lọ	450
306	Human Albumin 20g/100ml	20g/100ml	1	Lọ	200
307	Human Albumin 12,5g/50ml	12,5g/50ml	1	Lọ	200
308	Human Albumin 12,5g/250 ml	12,5g/250 ml	1	Lọ	100
309	Captopril 25 mg	25 mg	1	Viên	200
310	Granisetron 1mg/ml	1mg/ml	1	Ống	100
311	Ondansetron 4mg/2ml	4mg/2ml	1	Ống	100
312	Ondansetron 8mg/4ml	8mg/4ml	1	Ống	100
313	Acetylcysteine 200mg	200mg	1	Gói	200
314	Glutathion	900mg	5	Lọ	300
315	Glutathion 900mg	900mg	4	Lọ	300
316	Bismuth subsalicylat 525mg/15ml	525mg/15ml	4	Gói	2.000
317	Mỗi 4ml chứa: Citicolin (dưới dạng Citicolin sodium) 1000mg	1000mg/4ml	4	Ống	500
318	Mỗi 1 ml dung dịch uống chứa: Calci lactat pentahydrat (tương đương với 8,45 mg calci) 65 mg	650 mg/10 ml	4	Ống	5.000
319	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrate) 500mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil) 500mg	500mg, 500mg	4	Viên	2.800
320	Deflazacort	6mg	4	Viên	6.000
321	Thiamine hydrochloride 250mg; Pyridoxin hydrochlorid 35mg	250mg, 35mg	4	Viên	9.000
322	Aceclofenac	100mg	1	Viên	3.500
323	Paracetamol; Codeine	500mg, 30mg	1	Viên	6.000
324	Methotrexat	2,5mg	1	Viên	2.400
325	Ibuprofen	100mg/5ml	Nhóm 5	Chai	100
326	Chymotrypsin	4200IU	Nhóm 4	Viên	10.000
327	Pregabalin	75mg	Nhóm 5	Viên	5.000
328	Amoxicilin+ Acid clavulanic	600mg+ 42,9mg	Nhóm 2	Viên	4.100
329	Amoxicilin 250mg + Acid Clavulanic 62.50 mg)/5ml	(250mg+62.5mg)/5ml	Nhóm 2	Chai	200
330	Acid clavulanic (dưới dạng Kali clavulanat - Syloid (1:1)) 750mg; Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat powder) 6000mg	(500mg 62.5mg)/5ml; 60ml	Nhóm 2	Chai	100
331	Cefdinir	300mg	Nhóm 4	Viên	3.000
332	Cefpodoxim	100 mg/5 ml; 70 ml	Nhóm 4	Lọ	100
333	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	125mg/5ml	Nhóm 3	Chai	100
334	Doripenem	0,5g	Nhóm 4	Lọ	100

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
335	Azithromycin	200mg/5ml	Nhóm 3	Chai	150
336	Azithromycin ((dưới dạng azithromycin dihydrat))	500mg	Nhóm 3	Viên	1.800
337	Azithromycin	200mg	Nhóm 4	Gói	1.000
338	Ciprofloxacin	250mg	Nhóm 4	Gói	1.000
339	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin hydrochlorid)	500mg	1	Viên	4.000
340	Levofloxacin	750mg-150ml	Nhóm 4	Túi	150
341	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat)	500mg	Nhóm 5	Viên	4.600
342	Moxifloxacin	400mg	Nhóm 5	Chai	100
343	Fosfomycin	4g	Nhóm 4	Lọ	100
344	Aciclovir	400mg	1	Viên	4.500
345	Sắt III hydroxyd polymatose	50mg/5ml	Nhóm 4	Ống	3.000
346	Bismuth subsalicylat	262mg	Nhóm 4	Viên	7.500
347	Magnesium hydroxid ; Aluminium hydroxide; Simethicon	800,4mg; 612mg; 80mg	Nhóm 4	Gói	6.000
348	Silymarin	70mg	Nhóm 4	Viên	12.000
349	Methylprednisolon	16mg	Nhóm 4	Viên	7.000
350	Acid alpha lipoic	600mg/50ml	Nhóm 4	Lọ	200
351	Piracetam	1.200mg	Nhóm 4	Ống	3.000
352	Montelukast	4mg	Nhóm 4	Viên	7.500
353	Montelukast	4mg	Nhóm 4	Gói	4.500
354	Ambroxol hydrochloride	15mg/5ml	Nhóm 5	Chai	300
355	Ambroxol hydrochloride	6mg/ml x 15ml	Nhóm 5	Chai	100
356	Brohemxin hydroclorid	8m/10ml	Nhóm 4	Ống	5.000
357	Acid amin 7,585%: (L-Isoleucin ; L-Leucine; L-Lysin acetat ; L-Methionin; L-Phenylalanin ; L-Threonin ; L-Tryptophan ; L-Valin; L-Alanin ; L-Arginin ; L-Aspartic acid ; L-Histidin ; L-Prolin; L-Serin ; L-Tyrosin; Glycin)	Mỗi 200ml dung dịch chứa: L Isoleucin 1840mg; L Leucin 1890mg; L Lysin acetat 790mg; L-Methionin 88mg; L-Phenylalanin 60mg; L-Threonin 428mg; L Tryptophan 140mg; L-Valin 1780mg; L Alanin 1680mg; L Arginin 3074mg; L Aspartic acid 40mg; L-Histidin 620mg; L Prolin 1060mg; L Serin 520mg; L Tyrosin 80mg; Glycin 1080mg	Nhóm 4	Chai	350
358	Calci glycerophosphat; Magnesi gluconat	0,456g, 0,426g	Nhóm 4	Gói	6.000
359	Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6+ Vitamin B3+ Vitamin B12 + Lysin + Calci + sắt + magnesi	1000IU + 270IU+ 2mg+2mg+2mg+8mg+3mcg+30mg+20mg+1.5mg+1mg	Nhóm 4	Viên	7.000
360	Cefditoren	200 mg	Nhóm 4	Viên	1.000

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
361	Cefprozil	125mg/5ml	Nhóm 4	Chai	70
362	Cefprozil (tương đương Cefprozil monohydrat 261,56 mg) 250mg	250mg	Nhóm 4	viên	1.500
363	Omeprazol + Natri bicarbonat	20mg + 1680mg	Nhóm 4	Gói	5.000
364	Oxetacain + Nhôm hydroxid + Magnesi hydroxid	(20mg + 612mg + 195mg) x 10g	Nhóm 4	Gói	4.000
365	Hỗn hợp Probiotic (gồm Lactobacillus acidophilus, Lactobacillus Rhamnosus, Bifidobacterium longum)	10 mũ 8 CFU	Nhóm 4	Gói	9.000
366	L-ornithin- L-aspartat	150mg	Nhóm 4	Viên	12.000
367	L-Ornithine L-Aspartate	200mg	4	Viên	5.000
368	Arginine aspartate	1g	Nhóm 4	Ống	2.000
369	Arginin hydroclorid	2000mg/10ml	Nhóm 4	Ống	4.000
370	Phospholipid đậu nành	350mg	Nhóm 4	viên	2.000
371	Usodeoxycholic acid; Vitamin B1; Vitamin B2	50 mg;10 mg;5mg	Nhóm 4	Viên	1.000
372	Terbutalin sulfat; Guaifenesin	1,5mg, 66,5mg/5ml	Nhóm 4	Gói	3.000
373	Mỗi 5ml chứa: Guaifenesin 100mg; Phenylephrin hydroclorid 2,5mg; Dextromethorphan hydrobromid 5mg	100mg; 2,5mg ;5mg	Nhóm 4	Ống	3.000
374	Cholin alfoscerat 400mg	400 mg	Nhóm 4	Viên	3.000
375	Choline alfoscerat	600mg/7ml	4	Ống	4.000
376	Glucosamin; Chondroitin sulfat natri	392,6 mg + 400mg	Nhóm 4	viên	4.500
377	Coenzym Q10 (ubidecarenon)/30mg	30mg	Nhóm 4	Viên	6.000
378	Thymomodulin	60mg/10ml	Nhóm 4	Ống	2.000
379	Alpha-terpineol + vitamin E + Natri lauryl Sunfat	(0,6g + 0,18g + 4,8g) x 60ml/200ml	Nhóm 4	Chai	1.000
380	Địa long, Hoàng kỳ, Đương Quy, Xích Thược, Xuyên Khung, Đào nhân, Hồng hoa	360 mg;1350mg; 720 mg; 540 mg; 360 mg; 360 mg; 360 mg	Nhóm 2	viên	400
381	Loratadin	5mg/5ml	4	Ống	4.000
382	Tobramycin	80mg/100 ml	4	Túi	200
383	Ezetimib	10mg	3	Viên	6.000
384	Sitagliptin + Metformin hydrochloride	50 mg + 500mg	3	Viên	4.900
385	Etoricoxib	60mg	1	Viên	4.000
386	Naproxen; Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi dihydrat)	500mg; 20mg	Nhóm 5	Viên	4.000
387	Paracetamol	500mg	1	Viên	15.000
388	Paracetamol + Tramadol HCl	325mg + 37,5mg	Nhóm 2	Viên	6.500
389	Cefoperazon + Sulbactam	2g + 1g	Nhóm 2	Lọ	150
390	Doripenem monohydrat	500mg	Nhóm 2	Lọ	100

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
391	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat)	750mg	Nhóm 2	Chai	150
392	Moxifloxacin (dưới dạng Moxifloxacin hydroclorid)	400mg/250ml	1	Chai	100
393	Alfuzosin	10mg	Nhóm 3	Viên	5.000
394	Rabeprazole	20mg	1	Lọ	150
395	Sucralfat	2000 mg/10ml	4	Gói	6.000
396	Galantamin	8mg	Nhóm 3	Viên	2.000
397	Acid amin (Dùng cho bệnh nhân suy gan) 8%	(4,5g + 5,5g + 3,05g + 0,5g + 0,5g + 2,25g + 0,33g + 4,2g + 3,85g + 3,0g + 1,2g + 4g + 2,5g + 4,5g + 0,07g)/500ml	Nhóm 2	Túi	300
398	Acid amin (Dùng cho bệnh nhân suy gan) 8%	(2,25g + 2,75g + 1,525g + 0,25g + 0,25g + 1,125g + 0,165g + 2,1g + 1,925g + 1,5g + 0,6g + 2g + 1,25g + 2,25g + 0,035g)/250ml	Nhóm 2	Túi	300
399	Acid amin (Dùng cho bệnh nhân suy thận)	5,4% 250ml	Nhóm 2	Túi	400
400	Acid amin + glucose + lipid (*)	(8% 150ml + 16% 150ml + 20% 75ml)/ Túi 375ml	Nhóm 2	Túi	200
401	Calci lactat pentahydrat	300mg	1	Viên	18.000
402	Pitavastatin (dưới dạng Pitavastatin Calcium)	2mg	1	Viên	5.600
403	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrosulphate)	75mg	1	Viên	4.500
404	Ginkgo biloba	120mg	2	Viên	10.000
405	Febuxostat	40mg	2	Viên	4.500
406	Deflazacort	6mg	1	Viên	4.000
407	Cao khô Devil's Claw	300mg (trương đương với 1050-1500 mg rễ cây Devil's Claw)	4	Viên	5.000
408	Clindamycin (dưới dạng Clindamycin phosphat)	600mg/4ml	2	Ống	50
409	Mỗi 1ml dung dịch chứa: Methylcobalamin 1500mcg	1500mcg	5	Ống	26
410	Lá thường xuân	840mg/120ml	Nhóm 3	Chai	300
	Tổng cộng: 410 khoản				

TÊN DOANH NGHIỆP

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Email:

HỒ SƠ CUNG ỨNG THUỐC CHO NHÀ THUỐC TRUNG TÂM Y TẾ TP MÓNG CÁI

1. Tên sản phẩm số 1
2. Tên sản phẩm số 2
3. Tên sản phẩm số 3
- ...

NĂM 2025

**Danh mục yêu cầu của Hồ sơ cung ứng thuốc cho
Nhà thuốc Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái**

STT	Nội dung	Trang	Cơ sở pháp lý
I	PHẦN CHUNG		
1	Đơn đề nghị cung ứng thuốc cho Nhà thuốc Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái (theo mẫu 01)		
2	Bản cam kết (theo mẫu 02)		
3	Biểu mẫu hồ sơ cung ứng thuốc vào nhà thuốc (theo mẫu 03)		
4	Hồ sơ pháp lý công ty (Bản sao công chứng)		
4.1	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.		
4.2	Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dược có phạm vi phù hợp với sản phẩm thuốc dự kiến cung ứng		
4.3	Chứng chỉ hành nghề dược của người chịu trách nhiệm chuyên môn		
4.4	Giấy chứng nhận thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP) (nếu có)		
4.5	Giấy chứng nhận thực hành tốt phân phối thuốc (GDP)		
4.6	Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP) (nếu có)		
II	PHẦN SẢN PHẨM (Bản sao đóng dấu xác nhận của doanh nghiệp)		
1	Sản phẩm thứ nhất 1. Giấy phép lưu hành sản phẩm/ quyết định cấp đăng ký lưu hành/ Công văn duy trì hiệu lực số đăng ký lưu hành. Trong trường hợp Giấy đăng ký lưu hành hết hiệu lực, đơn vị cung cấp thẻ kho hoặc cam kết số lượng cung ứng trong thời gian thực hiện hợp đồng 2. Quyết định trúng thầu hoặc thông báo trúng thầu rộng rãi hoặc hợp đồng mua bán thuốc tại các bệnh viện tuyến tỉnh, thành phố hoặc cơ sở y tế công lập tương đương khác thông qua đấu thầu rộng rãi hoặc theo quyết định trúng thầu mua sắm tập trung trong thời		- Luật dược 105/2016/QH-13 - Luật dược số 44/2024/QH15 - Luật đấu thầu số 57/2024/QH15 - Nghị định 54/2017/NĐ-CP - Nghị định 155/2018/NĐ-CP - Thông tư 15/2019/TT-BYT - Thông tư 01/2018/TT-BYT

	gian còn hiệu lực tại thời điểm ký kết hợp đồng ít nhất là 4 tháng (highlight những nội dung sau: tên sản phẩm, giá trúng thầu, đơn vị trúng thầu, ngày ban hành quyết định trúng thầu, chứng minh đấu thầu rộng rãi, thời hạn hiệu lực hợp đồng). Đối với các thuốc hiếm và thuốc mới theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Luật dược chưa có kết quả trúng thầu, cung cấp ít nhất 01 hóa đơn bán hàng tại 01 cơ sở y tế công lập trong vòng 12 tháng. 3. Phiếu kiểm nghiệm thành phẩm trong vòng 12 tháng 4. Mẫu nhãn + hướng dẫn sử dụng (bản sao có đóng dấu của Cục Quản lý Dược) 5. Ủy quyền phân phối từ Nhà thầu trúng thầu cho Công ty hoặc ủy quyền bán hàng từ nhà sản xuất (Công ty trúng thầu trực tiếp phân phối thuốc cho Bệnh viện không cần cung cấp tài liệu này) 6. Thuyết minh ưu điểm sản phẩm so với các sản phẩm khác trên thị trường: về giá, dạng bào chế...(nếu có)		- Thông tư 02/2018/TT-BYT - Thông tư 11/2018/TT-BYT - Thông tư 32/2018/TT-BYT Căn cứ về giá thuốc: - Khoản 7 điều 107 Luật dược 105/2016/QH-13 - Điều 136 Nghị định 54/2017/NĐ-CP -Điều 76 Nghị định 155/2018/NĐ-CP
....			
n	Sản phẩm thứ n 1. Giấy phép lưu hành sản phẩm/ quyết định cấp đăng ký lưu hành/ Công văn duy trì hiệu lực số đăng ký lưu hành. Trong trường hợp Giấy đăng ký lưu hành hết hiệu lực, đơn vị cung cấp thẻ kho hoặc cam kết số lượng cung ứng trong thời gian thực hiện hợp đồng 2. Quyết định trúng thầu hoặc thông báo trúng thầu rộng rãi hoặc hợp đồng mua bán thuốc tại các bệnh viện tuyến tỉnh, thành phố hoặc cơ sở y tế công lập tương đương khác thông qua đấu thầu rộng rãi hoặc theo quyết định trúng thầu mua sắm tập trung trong thời gian còn hiệu lực tại thời điểm ký kết hợp đồng ít nhất là 4 tháng (highlight những nội dung sau: tên sản phẩm, giá trúng thầu, đơn vị trúng thầu, ngày ban hành quyết định trúng thầu, chứng minh đấu thầu rộng rãi, thời hạn hiệu lực hợp đồng). Đối với các thuốc hiếm và thuốc mới		

	theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Luật dược chưa có kết quả trúng thầu, cung cấp ít nhất 01 hóa đơn bán hàng tại 01 cơ sở y tế công lập trong vòng 12 tháng. 3. Phiếu kiểm nghiệm thành phẩm trong vòng 12 tháng 4. Mẫu nhãn + hướng dẫn sử dụng (bản sao có đóng dấu của Cục Quản lý Dược) 5. Ủy quyền phân phối từ Nhà thầu trúng thầu cho Công ty hoặc ủy quyền bán hàng từ nhà sản xuất (Công ty trúng thầu trực tiếp phân phối thuốc cho Bệnh viện không cần cung cấp tài liệu này) 6. Thuyết minh ưu điểm sản phẩm so với các sản phẩm khác trên thị trường: về giá, dạng bào chế...(nếu có)		
--	---	--	--

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cung ứng thuốc cho Nhà thuốc Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái

Kính gửi: Giám đốc Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Email:

Đại diện hợp pháp của doanh nghiệp: Ông (bà)

Điện thoại:

Email:

Người giao dịch đặt hàng: Ông (bà)

Điện thoại:

Email:

[Tên doanh nghiệp] kính gửi Quý Trung tâm Biểu mẫu hồ sơ cung ứng thuốc vào nhà thuốc và đề nghị được cung ứng một số thuốc cho hệ thống Nhà thuốc Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái. Chúng tôi xin cam kết chịu trách nhiệm:

- Chịu trách nhiệm về việc thực hiện đầy đủ, đúng các qui định về quản lý các sản phẩm trên.

- Giá bán trên là giá bán chung cho các cơ sở y tế trong cả nước./.

Đại diện hợp pháp của doanh nghiệp
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BẢN CAM KẾT

Kính gửi: Giám đốc Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái

Tên doanh nghiệp:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....

Email:.....

Người đại diện:.....Chức vụ:.....

Chúng tôi xin cam kết tới quý Trung tâm như sau:

1. CAM KẾT VỀ HỒ SƠ:

Tất cả các hồ sơ mà Công ty gửi đến Trung tâm là chính xác, đúng với Hồ sơ gốc còn hiệu lực. Nếu các cơ quan thanh tra kiểm tra phát hiện có sự giả mạo trong hồ sơ thì công ty chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

2. CAM KẾT ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HÀNG HOÁ:

- Đảm bảo chất lượng, mẫu nhãn đúng như đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền.

- Đúng với nguồn gốc xuất xứ của hàng hoá về hãng sản xuất, nước sản xuất.

- Cam kết thu hồi thuốc trong các trường hợp sau: đã giao hàng nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền, đồng thời thay thế lô hàng khác cho các đơn vị y tế hoặc mua lại toàn bộ số hàng còn lại theo giá bán ra của Nhà thuốc Trung tâm, đồng thời đền bù mọi chi phí có liên quan.

3. CAM KẾT VỀ GIÁ:

- Chúng tôi cam kết giá của (các) sản phẩm do công ty chúng tôi cung cấp cho nhà thuốc bệnh viện là giá thống nhất trên toàn bộ thị trường và thấp hơn hoặc bằng giá đã công bố/ kê khai với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Giá thuốc cung ứng cho Nhà thuốc Trung tâm:

+ Đối với các thuốc có trong Danh mục trúng thầu của Trung tâm, giá cung ứng cho Nhà thuốc Trung tâm không được cao hơn giá thuốc trúng thầu cùng thời điểm;

+ Đối với thuốc không có trong Danh mục trúng thầu của Trung tâm, giá cung ứng cho Nhà thuốc Trung tâm không được cao hơn giá trúng thầu của chính thuốc đó đã trúng thầu tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh, tuyến trung ương trong vòng 12 tháng; trúng thầu mua sắm tập trung cấp địa phương, cấp quốc gia trong thời hạn của hợp đồng hoặc thỏa thuận khung mua sắm tập trung tính đến trước thời điểm mua thuốc.

+ Đối với các thuốc hiếm và thuốc mới theo quy định tại khoản 14 và khoản 30 điều 2 luật dược số 105/2016/QH13 chưa có kết quả trúng thầu, cung cấp ít nhất 01 hóa đơn bán hàng tại 01 cơ sở y tế công lập trong vòng 12 tháng.

4. CAM KẾT VỀ CUNG ỨNG SẢN PHẨM:

- Cung ứng kịp thời, chính xác, đủ số lượng thuốc theo đơn đặt hàng của Nhà thuốc bệnh viện. Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện giao hàng, tiến độ và phạm vi cung cấp.

- Trước thời điểm giao hàng, công ty phải thông báo trước cho Nhà thuốc bệnh viện đối với những mặt hàng thuốc có hạn sử dụng không đủ 12 tháng (những mặt hàng này sẽ không được nhập nếu chưa Nhà thuốc chưa nhận được thông báo từ phía đơn vị cung ứng và chưa được sự chấp thuận của Nhà thuốc bệnh viện)

- Công ty cung cấp đầy đủ phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng ở mỗi lần nhập.

- Trong trường hợp vận chuyển, giao nhận thuốc phải đảm bảo đúng các yêu cầu về điều kiện bảo quản ghi trên nhãn, theo các nguyên tắc GSP, GDP và các quy định về quản lý các thuốc có yêu cầu quản lý đặc biệt.

Các tài liệu do công ty cung cấp phải có dấu xác nhận của công ty, đồng thời chuẩn bị sẵn tài liệu gốc để phục vụ xác minh khi có yêu cầu của Bệnh viện.

Cam kết có hiệu lực kể từ ngày ký. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý Bệnh viện./.

Đại diện hợp pháp của doanh nghiệp

(Ký tên, đóng dấu)

Tên doanh nghiệp:.....
 Số ĐT:.....
 Địa chỉ:.....
 Email:.....

BIỂU MẪU HỒ SƠ CUNG ỨNG THUỐC VÀO NHÀ THUỐC

Kính gửi: Trung tâm Y tế thành phố Móng Cái

T T	STT thông tư 20/20 22/T T- BYT	Tên thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ hàm lượng	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Dạng bào chế	Đường dùng	Hạn dùng	SĐK / GPN K	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn giá (có VAT)	Giá bán buôn kê khai/ kê khai lại (nếu có)	Giá trúng thầu trong 12 tháng gần nhất			
															Giá trúng thầu có VAT(VNĐ)	Quyết định trúng thầu/ ngày QĐ	Thời hạn hiệu lực trong QĐTT	Tên cơ sở y tế trúng thầu
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19

Ngày tháng năm
 Đại diện hợp pháp của doanh nghiệp
 (Ký tên, đóng dấu)